

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 Năm 2019**

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>10,509,425,023,323</b>	<b>10,149,706,296,976</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>10,475,761,065,581</b>	<b>10,133,493,160,133</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	151,877,272,311	895,793,164,153
1.1. Tiền	111.1		115,877,272,311	488,793,164,153
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		36,000,000,000	407,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	1,175,658,795,867	912,532,963,745
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.2	4,890,730,000,000	5,371,330,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.3.4	2,547,192,637,542	2,582,474,306,127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.3	1,690,049,113,892	387,030,902,241
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(156,422,565,792)	(169,905,132,948)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		106,898,737,905	145,757,659,492
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		-	67,009,971,500
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	106,898,737,905	78,747,687,992
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		106,898,737,905	78,747,687,992
8. Trả trước cho người bán	118		15,867,145,850	2,424,693,339
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	58,573,142,435	10,717,818,413
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>	<b>130</b>		<b>33,663,957,742</b>	<b>16,213,136,843</b>
1. Tạm ứng	131		2,897,365,617	3,210,801,553
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	7,621,468,044	6,504,751,914
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,611,173,643	2,500,563,283
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		20,533,950,438	3,997,020,093
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>601,796,466,516</b>	<b>376,839,928,415</b>

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>440,000,000,000</b>	<b>210,000,000,000</b>
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		440,000,000,000	210,000,000,000
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.3.2	330,000,000,000	100,000,000,000
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		110,000,000,000	110,000,000,000
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67,753,436,282</b>	<b>72,912,546,977</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	50,686,934,952	54,009,140,204
	- Nguyên giá	222		107,990,343,586	107,783,001,986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(57,303,408,634)	(53,773,861,782)
	- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	17,066,501,330	18,903,406,773
	- Nguyên giá	228		83,234,078,207	83,084,078,207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(66,167,576,877)	(64,180,671,434)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>93,543,030,234</b>	<b>93,427,381,438</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	7,573,006,310	7,457,357,514
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	20,000,000,000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		65,970,023,924	65,970,023,924
<b>VI.</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>11,111,221,489,839</b>	<b>10,526,546,225,391</b>
<b>(270 = 100 + 200)</b>					
<b>NGUỒN VỐN</b>				<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>8,049,634,168,215</b>	<b>7,554,886,582,507</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,046,589,859,368</b>	<b>7,049,934,578,334</b>
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	6,463,704,224,596	6,012,344,898,307
1.1.	Vay ngắn hạn	312		6,463,704,224,596	6,012,344,898,307
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		1,114,562,200,000	726,562,200,000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	310,473,308,583	152,425,291,772
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	1,922,115,101	2,382,091,715
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3,197,043,941	2,535,120,090

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	39,428,809,300	35,889,807,578
11. Phải trả người lao động	323		6,877,017,142	6,996,117,562
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3,965,183,206	3,028,864,974
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	87,305,957,411	92,377,609,353
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	292,218,083	530,794,978
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,861,782,005	14,861,782,005
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>3,044,308,847</b>	<b>504,952,004,173</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	500,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3,044,308,847	4,952,004,173
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>3,061,587,321,624</b>	<b>2,971,659,642,884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3,061,587,321,624</b>	<b>2,971,659,642,884</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,679,565,977	2,124,680,195,027
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,224,048,620	121,224,048,620
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(200,846,172,643)	(200,845,543,593)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89,932,080,839	89,932,080,839
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		60,630,353,836	60,630,353,836
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	786,345,320,972	696,417,013,182
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		774,168,085,586	675,782,530,613

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		12,177,235,386	20,634,482,569
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)</b>	<b>440</b>		<b>11,111,221,489,839</b>	<b>10,526,546,225,391</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		101,986,716,060	101,986,716,060
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		208,565,440	208,565,480
7. Cổ phiếu quỹ	007		11,864,729	11,864,689
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		419,392,340,000	242,723,930,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		6,051,960,000	5,770,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		310,935,663,000	148,490,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1,743,451,100,000	554,924,410,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		29,610,691,930,000	28,943,992,430,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		27,088,454,270,000	26,629,255,570,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,875,249,630,000	1,942,609,490,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		54,631,610,000	54,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		592,356,420,000	317,495,760,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản kỹ quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,220,300,710,000	1,010,283,560,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,148,672,100,000	263,545,560,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		33,842,560,000	708,951,950,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		543,464,619,400	324,074,460,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		2,332,610,332,270	2,012,172,375,981
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,773,026,201,967	1,543,460,975,482
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		543,464,619,400	468,569,564,560
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		65,769,903	91,855,939
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		54,187,454	17,809,964
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		11,582,449	74,045,975
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		16,053,741,000	49,980,000
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2,316,232,240,469	2,010,803,797,786
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2,197,836,757,596	1,878,841,002,261
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		118,395,482,874	131,962,795,525
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		16,053,741,000	49,980,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		324,350,801	1,318,598,196
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		305,074,152,519	443,921,851,802

Người lập



**Bà Nguyễn Thị Tuyền**  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



**Bà Nguyễn Hà Ninh**  
Kế toán trưởng

Người duyệt



**Bà Phạm Minh Hương**  
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		30,572,421,355	98,086,014,049	30,572,421,355	98,086,014,049
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	39,491,100,328	95,011,555,319	39,491,100,328	95,011,555,319
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(9,538,476,632)	1,062,523,830	(9,538,476,632)	1,062,523,830
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	619,797,659	2,011,934,900	619,797,659	2,011,934,900
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	60,257,026,984	49,116,734,498	60,257,026,984	49,116,734,498
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	87,231,555,443	121,152,058,571	87,231,555,443	121,152,058,571
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	42,241,700,006	46,000,036	42,241,700,006	46,000,036
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		91,015,263,500	165,562,063,887	91,015,263,500	165,562,063,887
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5,145,390,909	1,888,202,500	5,145,390,909	1,888,202,500
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		286,363,636	-	286,363,636	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,131,478,698	2,239,975,454	3,131,478,698	2,239,975,454
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	948,072,229	-	948,072,229
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		924,523,567	1,283,941,331	924,523,567	1,283,941,331
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01a11)</b>	<b>20</b>		<b>320,805,724,098</b>	<b>440,323,062,555</b>	<b>320,805,724,098</b>	<b>440,323,062,555</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	19.2b	(2,343,949,221)	84,446,953,022	(2,343,949,221)	84,446,953,022
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		8,934,565,819	63,489,837,707	8,934,565,819	63,489,837,707
b. Trích lập/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		(12,779,760,955)	19,557,658,313	(12,779,760,955)	19,557,658,313
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1,501,245,915	1,399,457,002	1,501,245,915	1,399,457,002
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		(702,806,201)	5,961,809,868	(702,806,201)	5,961,809,868
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		34,489,915,194	75,567,591,885	34,489,915,194	75,567,591,885
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,886,090,756	3,317,211,957	3,886,090,756	3,317,211,957
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	511,473,720	-	511,473,720
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)</b>	<b>40</b>		<b>35,329,250,528</b>	<b>169,805,040,452</b>	<b>35,329,250,528</b>	<b>169,805,040,452</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	2,145,781,005	2,369,020,407	2,145,781,005	2,369,020,407
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		2,145,781,005	2,369,020,407	2,145,781,005	2,369,020,407
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	94,497,174,343	51,807,008,134	94,497,174,343	51,807,008,134
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		94,497,174,343	51,807,008,134	94,497,174,343	51,807,008,134
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	61		-	-	-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	22	80,710,823,207	61,607,340,667	80,710,823,207	61,607,340,667
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)</b>	70		112,414,257,025	159,472,693,709	112,414,257,025	159,472,693,709
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	23	89,937,428	50,873,240	89,937,428	50,873,240
8.2. Chi phí khác	72	24	400,000	-	400,000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		89,537,428	50,873,240	89,537,428	50,873,240
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	90		112,503,794,453	159,523,566,949	112,503,794,453	159,523,566,949
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		122,042,271,085	158,461,043,119	122,042,271,085	158,461,043,119
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9,538,476,632)	1,062,523,830	(9,538,476,632)	1,062,523,830
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100		22,765,279,663	32,694,688,376	22,765,279,663	32,694,688,376
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		24,672,974,989	32,482,183,610	24,672,974,989	32,482,183,610
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1,907,695,326)	212,504,766	(1,907,695,326)	212,504,766
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	200		89,738,514,790	126,828,878,573	89,738,514,790	126,828,878,573

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương  
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể đến ngày 31/03/2019	Lấy kể đến ngày 31/03/2018 (Phần loại lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>112,503,794,453</b>	<b>159,523,566,949</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>86,531,059,482</b>	<b>81,308,236,411</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		5,516,452,295	3,981,760,096
- Các khoản dự phòng	04		(13,482,567,156)	25,519,468,181
- Chi phí lãi vay	06		94,497,174,343	51,807,008,134
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>9,538,476,632</b>	
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		9,538,476,632	
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>-</b>	<b>(1,062,523,830)</b>
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			(1,062,523,830)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(1,291,644,921,048)</b>	<b>(1,701,591,309,724)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(272,664,308,754)	(150,322,849,982)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		250,600,000,000	(732,284,967,228)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		35,281,668,585	(798,088,725,644)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1,303,018,211,651)	(352,288,221,082)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		67,009,971,500	11,947,527,100
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(28,151,049,913)	(1,805,426,762)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(61,297,776,533)	17,074,265,479
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(16,334,104,769)	(1,634,572,783)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(28,442,309,166)	3,030,399,103
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,232,364,926)	535,583,437
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(19,547,932,535)	(25,638,260,143)
- Lãi vay đã trả	44		(71,126,517,119)	(44,651,576,611)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		157,623,490,197	332,511,840,039
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		936,318,232	747,145,121
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,586,040,732)	9,570,289,315
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(119,100,420)	(3,452,357,760)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		423,346,956	33,158,598,677
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(1,083,071,590,481)</b>	<b>(1,461,822,030,194)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác</b>	<b>61</b>		<b>(392,791,600)</b>	<b>515,226,713</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 (Phân loại lại)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(392,791,600)</b>	<b>515,226,713</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(629,050)	(320,150)
3. Tiền vay gốc	73		43,772,411,878,291	18,879,281,978,925
3.2. Tiền vay khác	73.2		43,772,411,878,291	18,879,281,978,925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(43,433,052,552,002)	(17,708,468,135,685)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(43,433,052,552,002)	(17,708,468,135,685)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		189,793,000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>339,548,490,239</b>	<b>1,170,813,523,090</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(743,915,891,842)</b>	<b>(290,493,280,391)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>895,793,164,153</b>	<b>336,761,394,060</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		895,793,164,153	336,761,394,060
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		488,793,164,153	236,761,394,060
- Các khoản tương đương tiền	102.2		407,000,000,000	100,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>151,877,272,311</b>	<b>46,268,113,669</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		151,877,272,311	46,268,113,669
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		115,877,272,311	46,268,113,669
- Các khoản tương đương tiền	104.2		36,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		21,862,655,336,420	44,200,173,640,466
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(21,862,681,422,456)	(44,199,891,936,500)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		305,454,528,720	1,113,114,517,303
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		292,562,412,472	375,404,567,734
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(277,552,898,867)	(350,657,278,589)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>320,437,956,289</b>	<b>1,138,143,510,414</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>2,012,172,375,981</b>	<b>2,173,272,198,379</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,542,142,377,286	1,300,561,959,256
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		468,569,564,560	872,053,173,200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		91,855,939	33,435,738

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 (Phân loại lại)
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1,368,578,196	623,630,185
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>2,332,610,332,270</b>	<b>3,311,415,708,793</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,332,610,332,270	3,311,415,708,793
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,773,026,201,967	2,179,645,957,059
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		543,464,619,400	1,106,083,692,700
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		65,769,903	315,139,704
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		16,053,741,000	25,370,919,330
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương  
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Quý 1 năm 2019

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: đồng Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	2018		2019		31/03/2018	31/03/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>2,468,865,477,799</b>	<b>2,971,659,642,884</b>	<b>125,978,539,359</b>	<b>351,265,336</b>	<b>98,195,132,923</b>	<b>8,267,454,183</b>	<b>2,594,492,751,822</b>	<b>3,061,587,321,624</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,670,690,165,572	2,325,525,738,620	-	-	-	-	1,670,690,165,572	2,325,525,738,620
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		1,549,981,650,000	2,204,301,690,000	-	-	-	-	1,549,981,650,000	2,204,301,690,000
<i>Vốn bổ sung</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		120,708,515,572	121,224,048,620	-	-	-	-	120,708,515,572	121,224,048,620
<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(49,562,384,545)	(200,845,543,593)	(320,150)	-	(629,050)	-	(49,562,704,695)	(200,846,172,643)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		69,196,036,758	89,932,080,839	-	-	-	-	69,196,036,758	89,932,080,839
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39,894,309,755	60,630,353,836	-	-	-	-	39,894,309,755	60,630,353,836
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		738,647,350,259	696,417,013,182	125,978,859,509	351,265,336	98,195,761,973	8,267,454,183	864,274,944,432	786,345,320,972
<i>Lợi nhuận đã thực hiện (*)</i>		712,006,306,462	675,782,530,613	125,978,859,509	-	98,195,761,973	(189,793,000)	837,985,165,971	774,168,085,586
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		26,641,043,797	20,634,482,569	-	351,265,336	-	8,457,247,183	26,289,778,461	12,177,235,386
<b>Cộng</b>		<b>2,468,865,477,799</b>	<b>2,971,659,642,884</b>	<b>125,978,539,359</b>	<b>351,265,336</b>	<b>98,195,132,923</b>	<b>8,267,454,183</b>	<b>2,594,492,751,822</b>	<b>3,061,587,321,624</b>

(\*): Lợi nhuận đã thực hiện quý 1 năm 2019 điều chỉnh giảm (189,793,000) do hạch điều chỉnh toán trả cổ tức trong năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Quý 1 năm 2019

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: đồng	
		01/01/2018	01/01/2019	2018		2019		31/03/2018	31/03/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>Thu nhập toàn diện khác</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2,468,865,477,799</b>	<b>2,971,659,642,884</b>	<b>125,978,539,359</b>	<b>351,265,336</b>	<b>98,195,132,923</b>	<b>8,267,454,183</b>	<b>2,594,492,751,822</b>	<b>3,061,587,321,624</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Tuyền  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương  
Tổng giám đốc

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 1 Năm 2019****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK****1.1**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015. Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 895 nhân viên (31/03/2018: 775 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/03/2019, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán L.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 04 năm 2018.

**2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy tính

**4 Các chính sách kế toán áp dụng****4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

**4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, cả khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

**4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

*Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ*

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản tài chính sẵn sàng để bán*

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

**4.2.1.2** Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

▪ Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**4.2.2** Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

**4.2.2.1** Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.



Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:**

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao****4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ****4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

**4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn****4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****(a) Phải thu và dự thu cổ tức:**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

**(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:**

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác ;

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

**(iii) Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

**(v) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

**5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

**6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

	31/03/2019	31/12/2018
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	115,824,753,853	488,780,684,536
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	52,518,458	12,479,617
Các khoản tương đương tiền	36,000,000,000	407,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>151,877,272,311</b>	<b>895,793,164,153</b>

2		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm			
CHỈ TIÊU		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (Tr.đ)	
<b>a) Của CTCK</b>					
- Cổ phiếu		18,288,205		491,644	
- Trái phiếu		93,949,034		32,266,926	
- Chứng khoán khác		680		835,382	
<b>Cộng</b>		<b>112,237,919</b>		<b>33,593,952</b>	
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>					
- Cổ phiếu		2,368,179,832		41,893,291	
- Trái phiếu		300,002		31,393	
- Chứng khoán khác		28,951,471		189,533,299	
<b>Cộng</b>		<b>2,397,431,305</b>		<b>231,457,983</b>	
<b>3 Các loại tài sản tài chính</b>					
<b>3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):</b>					
		31/03/2019		31/12/2018	
Tài sản FVTPL		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu		1,160,437,251,649	1,038,204,141,189	887,772,942,887	912,532,963,745
<b>Cộng</b>		<b>1,160,437,251,649</b>	<b>1,038,204,141,189</b>	<b>887,772,942,887</b>	<b>912,532,963,745</b>
<b>3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</b>					
		31/03/2019		31/12/2018	
Tài sản HTM		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm		4,890,730,000,000		5,371,330,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm		330,000,000,000		100,000,000,000	
<b>Cộng</b>		<b>5,220,730,000,000</b>		<b>5,471,330,000,000</b>	
<b>3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>					
		31/03/2019		31/12/2018	
Tài sản AFS		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ		1,682,549,113,892	1,682,549,113,892	379,530,902,241	379,530,902,241
Trong đó:					
- Trái phiếu Chính Phủ		302,277,000,000	302,277,000,000	148,490,500,000	148,490,500,000
- Trái phiếu doanh nghiệp		138,901,147,093	138,901,147,093	29,669,435,442	29,669,435,442
- Chứng chỉ tiền gửi		1,241,370,966,799	1,241,370,966,799	201,370,966,799	201,370,966,799
<b>Cộng</b>		<b>1,690,049,113,892</b>	<b>1,690,049,113,892</b>	<b>387,030,902,241</b>	<b>387,030,902,241</b>

**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,445,168,772,616		2,456,280,458,266	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	102,023,864,926		126,193,847,861	
<b>Cộng</b>	<b>2,547,192,637,542</b>	<b>-</b>	<b>2,582,474,306,127</b>	<b>-</b>

**4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**  
(Xem phụ lục 01)**5 Các khoản phải thu****5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

	31/03/2019	31/12/2018
Dự thu cổ tức	616,176,900	1,698,900
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	67,005,144,790	38,457,986,527
Dự thu lãi các khoản cho vay	39,277,416,215	40,288,002,565
<b>Cộng</b>	<b>106,898,737,905</b>	<b>78,747,687,992</b>

**5.2 Các khoản phải thu khác**

	31/03/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	56,609,367,102	8,754,043,080
<b>Cộng</b>	<b>58,573,142,435</b>	<b>10,717,818,413</b>

**6 Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/03/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
<b>Cộng</b>	<b>4,663,214,429</b>	<b>4,663,214,429</b>

<b>7</b>	<b>Chi phí trả trước</b>		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,504,751,914	7,643,095,365
	Tăng trong năm	8,701,471,306	29,324,206,272
	Phân bổ trong năm	(7,584,755,176)	(30,462,549,723)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7,621,468,044</b>	<b>6,504,751,914</b>
b	Chi phí trả trước dài hạn	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,457,357,514	4,532,684,024
	Tăng trong năm	1,932,439,400	8,787,316,679
	Phân bổ trong năm	(1,816,790,604)	(5,861,756,949)
	Thanh lý trong kỳ	-	(886,240)
	<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7,573,006,310</b>	<b>7,457,357,514</b>
<b>8</b>	<b>Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b> (Xem phụ lục 02)		
<b>9</b>	<b>Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>Nguyên giá</b>		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	83,084,078,207	78,230,908,391
	Tăng trong năm	150,000,000	4,853,169,816
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>83,234,078,207</b>	<b>83,084,078,207</b>
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	64,180,671,434	53,126,575,887
	Khấu hao trong năm	1,986,905,443	11,054,095,547
	<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>66,167,576,877</b>	<b>64,180,671,434</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	18,903,406,773	25,104,332,504
	Số dư tại ngày cuối kỳ	17,066,501,330	18,903,406,773
<b>10</b>	<b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	8,196,308,583	3,934,791,772
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	302,277,000,000	148,490,500,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	<b>Cộng</b>	<b>310,473,308,583</b>	<b>152,425,291,772</b>

<b>11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		24,672,975,023	19,547,932,530	
Thuế Thu nhập cá nhân		14,562,583,599	16,175,755,099	
Thuế Giá trị gia tăng		193,250,678	166,119,949	
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		<b>39,428,809,300</b>	<b>35,889,807,578</b>	
<b>12 Chi phí phải trả</b>		<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>	
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả		86,271,704,757	91,695,757,117	
Chi phí phải trả khác		1,034,252,654	681,852,236	
<b>Cộng</b>		<b>87,305,957,411</b>	<b>92,377,609,353</b>	
<b>13 Phải trả người bán</b>		<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>	
Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương		5,000,000	5,000,000	
Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD		5,593,933	5,593,933	
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng		501,600	501,600	
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam		128,655,225	-	
Công ty TNHH Chống thấm AWA		46,496,182	46,496,182	
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính		1,711,800,000	1,711,800,000	
CTCP thương mại và dịch vụ trực tuyến ONEP			10,000,000	
Cty CP APES		24,068,161	602,700,000	
<b>Cộng</b>		<b>1,922,115,101</b>	<b>2,382,091,715</b>	
<b>14 Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		22,208,262	22,215,962	
Phải trả khác		270,009,821	508,579,016	
<b>Cộng</b>		<b>292,218,083</b>	<b>530,794,978</b>	
<b>15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)</b>				
<b>Loại vay ngắn hạn</b>	<b>Số dư vay đầu kỳ</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
- Vay ngân hàng	6,012,344,898,307	43,772,411,878,291	43,321,052,552,002	6,463,704,224,596
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,012,344,898,307</b>	<b>43,772,411,878,291</b>	<b>43,321,052,552,002</b>	<b>6,463,704,224,596</b>
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,012,344,898,307</b>	<b>43,772,411,878,291</b>	<b>43,321,052,552,002</b>	<b>6,463,704,224,596</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

<b>16</b>	<b>Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	20,000,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
<b>17</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	774,168,085,586	675,782,530,613
	Lợi nhuận chưa thực hiện	12,177,235,386	20,634,482,569
	<b>Cộng</b>	<b>786,345,320,972</b>	<b>696,417,013,182</b>
<b>18</b>	<b>Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2018)	675,782,530,613	712,006,306,462
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2018	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	98,195,761,973	414,720,881,624
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2019 (4)=(1-2 +/-3)	773,978,292,586	1,126,727,188,086
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	83,330,933,423
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	20,736,044,081
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	20,736,044,081
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	-	41,858,845,261
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2018 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên )	(189,793,000)	367,613,724,000
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)		2,811,052,600
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	(189,793,000)	364,802,671,400



**B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**  
**19 Thu nhập**  
**19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**  
**a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

Năm 2019	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	1,625,471	55,792,393,799	50,464,914,426	5,327,479,373
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,171,500	43,979,818,000	35,978,507,000	8,001,311,000
Trái phiếu niêm yết	9,000,000	938,976,000,000	931,528,500,000	7,447,500,000
Trái phiếu chưa niêm yết	14,623,960	12,381,608,272,095	12,362,893,462,140	18,714,809,955
	26,420,931	13,420,356,483,894	13,380,865,383,566	39,491,100,328

**b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL**

	31/03/2019		31/03/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	619,797,659	619,797,659	2,011,934,900
	619,797,659	619,797,659	2,011,934,900

**c. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		31/03/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	60,257,026,984	60,257,026,984	49,116,734,498
	60,257,026,984	60,257,026,984	49,116,734,498

**d. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	31/03/2019		31/03/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	83,274,679,923	83,274,679,923	113,873,168,751
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	3,956,875,520	3,956,875,520	7,278,889,820
	87,231,555,443	87,231,555,443	121,152,058,571

**e. Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán**

	31/03/2019		31/03/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	42,241,700,006	42,241,700,006	46,000,036
	42,241,700,006	42,241,700,006	46,000,036

**19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lỗ bán các TSTC FVTPL**

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	533,730	13,867,797,900	14,737,999,170	(870,201,270)
Cổ phiếu chưa niêm yết	646,388	5,983,438,500	8,517,518,312	(2,534,079,812)
Trái phiếu niêm yết	20,500,000	2,091,624,000,000	2,095,701,000,000	(4,077,000,000)
Trái phiếu chưa niêm yết	1,565,684	200,918,236,279	202,371,521,016	(1,453,284,737)
	<b>23,245,802</b>	<b>2,312,393,472,679</b>	<b>2,321,328,038,498</b>	<b>(8,934,565,819)</b>

**20 Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2019		31/03/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2,145,781,005	2,145,781,005	2,369,020,407
	<b>Cộng</b>	<b>2,145,781,005</b>	<b>2,145,781,005</b>	<b>2,369,020,407</b>

**21 Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	31/03/2019		31/03/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	94,497,174,343	94,497,174,343	51,807,008,134
	<b>Cộng</b>	<b>94,497,174,343</b>	<b>94,497,174,343</b>	<b>51,807,008,134</b>

**22 Chi phí quản lý CTCK**

Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2019		31/03/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	57,550,149,447	57,550,149,447	40,736,713,384
Chi phí văn phòng phẩm	241,490,079	241,490,079	197,382,717
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,235,949,073	1,235,949,073	841,790,575
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,516,452,295	5,516,452,295	4,780,288,809
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25,211,180	25,211,180	57,948,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,141,571,133	16,141,571,133	14,993,217,182
Chi phí khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80,710,823,207</b>	<b>80,710,823,207</b>	<b>61,607,340,667</b>

23	Thu nhập khác	31/03/2019		31/03/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	<b>Chi tiết thu nhập khác</b>			
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-	-
	Thu nhập khác	89,937,428	89,937,428	50,873,240
	<b>Cộng</b>	<b>89,937,428</b>	<b>89,937,428</b>	<b>50,873,240</b>
24	<b>Chi phí khác</b>	31/03/2019		31/03/2018
	<b>Chi tiết chi phí khác</b>	Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí khác	400,000	400,000	-
	<b>Cộng</b>	<b>400,000</b>	<b>400,000</b>	<b>-</b>
25	<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	31/03/2019		31/03/2018
	<b>Chi tiết chi phí thuế TNDN</b>	Kỳ này	Lũy kế	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	24,672,974,989	24,672,974,989	32,482,183,610
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24,672,974,989	24,672,974,989	32,482,183,610
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
2.	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	24,672,974,989	24,672,974,989	32,482,183,610
3.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(1,907,695,326)	(1,907,695,326)	212,504,766
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,907,695,326)	(1,907,695,326)	212,504,766
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4.	Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1,907,695,326)	(1,907,695,326)	212,504,766

**27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	675,782,530,613	98,385,554,973	-	774,168,085,586
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại	20,634,482,569	(8,457,247,183)	-	12,177,235,386
<b>Cộng</b>	<b>696,417,013,182</b>	<b>89,928,307,790</b>	<b>-</b>	<b>786,345,320,972</b>

**28 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

**28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh**

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	CT HĐQT đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM; -Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TVĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT

**28.2 Giao dịch với các bên liên quan**

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/03/2019 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát</b>				
Tiền lương và thưởng	1,470,000,000	2,115,900,000	-	-
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA</b>				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	8,440,624,515	4,466,518,569	-	-
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán L.P.A</b>				
Vốn góp	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	6,096,090,438	3,095,835,591
Dự thu lãi tiền gửi	-	-	-	-
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn	-	-	484,818,022,593	469,666,447,043
Phí quản lý danh mục đầu tư	1,221,723,594	1,309,820,807	-	430,772,221
Doanh thu phí khác	103,251,680	287,720,970	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	7,640,758	2,808,946	-	-
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT</b>				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	130,106,663	2,720,969,302
Doanh thu khác	-	6,999,439	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	121,718	7,490,317	-	-
<b>Công ty TNHH MTV Tài chính IPA</b>				
Nhận góp vốn đầu tư	-	-	561,883,540,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	16,395,771	1,933,764
Phải thu khác	-	-	50,000,000,000	-
Doanh thu phí	7,200,031	2,204,156	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	15,689	411,101	-	-
<b>Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)</b>				
Đầu tư cổ phiếu	-	-	132,160,550,000	150,160,550,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp)

**Vũ Hiền**

Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)		1,800,000	1,640,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		456,332,328	347,103,915
Trái phiếu VND		6,293,800,000	53,293,800,000
Thù lao HĐQT	21,000,000	21,000,000	
Trả lãi không kỳ hạn	131,529	471,476	
Doanh thu phí	1,311,450	2,766,651	

Người lập

Bà Nguyễn Thị Tuyền  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương  
Tổng giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2019

## 4. Dự phòng giảm giá các tài sản (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>TSTC FVTPL</b>	<b>66,408,265</b>	<b>1,160,437,251,649</b>	<b>1,038,204,141,204</b>	<b>137,454,654,678</b>	<b>150,234,415,633</b>	<b>(12,779,760,955)</b>
1	AB_O	17,574,123	170,489,057,266	104,460,587,112	66,028,470,154	63,409,925,827	2,618,544,327
2	BMI	385,202	10,745,788,360	8,667,045,000	2,078,743,360	2,772,466,760	(693,723,400)
3	C4G	4,800,000	62,400,000,000	52,800,000,000	9,600,000,000	14,880,000,000	(5,280,000,000)
4	FTT	17	145,265	57,800	87,465	2,687,580	(2,600,115)
5	REE	1,202,536	40,150,255,548	38,300,771,600	1,849,483,948	233,896,328	1,615,587,620
6	HOT	-	-	-	-	6,076,230,300	(6,076,230,300)
7	LPB	500,000	4,678,950,000	4,600,000,000	78,950,000	-	78,950,000
8	LTG	2,277,160	111,458,304,300	58,978,444,000	52,479,860,300	52,252,144,300	227,716,000
9	MWG	82	7,384,244	6,953,600	430,644	453,784	(23,140)
10	OIL	322,000	6,691,058,000	4,347,000,000	2,344,058,000	1,828,858,000	515,200,000
11	VGG	494,700	31,140,960,000	32,551,260,000	-	6,109,140,000	(6,109,140,000)
12	PTI	13,216,055	266,887,919,882	277,537,155,000	-	-	-
13	VNDAF	5,000,000	50,500,000,000	50,310,600,000	189,400,000	2,275,600,000	(2,086,200,000)
14	Khác	20,636,390	405,287,428,784	405,644,267,092	2,805,170,807	393,012,754	2,412,158,053
<b>II</b>	<b>TSTC HTM</b>		<b>5,256,730,000,000</b>	<b>5,256,730,000,000</b>			
<b>III</b>	<b>TSTC Cho vay</b>	-	<b>2,547,192,637,542</b>	<b>2,528,224,726,428</b>	<b>18,967,911,114</b>	<b>19,670,717,315</b>	<b>(702,806,201)</b>
<b>IV</b>	<b>TSTC AFS</b>	<b>4,518,668</b>	<b>1,690,049,113,892</b>	<b>1,690,049,113,892</b>			
1	Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000			
2	Trái phiếu doanh nghiệp	1,318,170	138,901,147,093	138,901,147,093			
3	Trái phiếu chính phủ	3,000,000	302,277,000,000	302,277,000,000			
4	Chứng chỉ tiền gửi	200,498	1,241,370,966,799	1,241,370,966,799			
	<b>CỘNG</b>	<b>70,926,933</b>	<b>10,654,409,003,083</b>	<b>10,513,207,981,524</b>	<b>156,422,565,792</b>	<b>169,905,132,948</b>	<b>(13,482,567,156)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

**8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)**

Nguyên giá	Năm 2019			Năm 2018		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Tăng trong năm	-	207,341,600	207,341,600	-	31,025,564,292	31,025,564,292
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(17,486,463,253)	(17,486,463,253)
Thay đổi khác	-	-	-	-	35,450,000	35,450,000
Số dư cuối kỳ	24,184,557,012	83,805,786,574	107,990,343,586	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Khấu hao trong năm	616,683,088	2,912,863,764	3,529,546,852	2,466,732,354	8,432,930,222	10,899,662,576
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(17,337,083,253)	(17,337,083,253)
Thay đổi khác	-	-	-	-	4,923,610	4,923,610
Số dư cuối kỳ	11,982,933,252	45,320,475,382	57,303,408,634	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098
Số dư cuối kỳ	12,201,623,760	38,485,311,192	50,686,934,952	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 21.3 tỷ đồng. (tại 31/03/2018 là 26.6 tỷ đồng)
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

